

Số: 06 /2018/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 04 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý
rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

2. Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn có tổ chức hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt.

3. Đối tượng không thu tiền dịch vụ: các hộ gia đình thuộc diện nghèo được cấp sổ hộ nghèo.

Điều 2. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải

1. Đối với các địa bàn có rác thải sinh hoạt được thu gom, vận chuyển về xử lý tại Nhà máy Đập Đá, huyện Cao Lãnh thì giá thu theo biểu dưới đây:

STT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Đơn giá		
			Giá thu gom, vận chuyển	Giá xử lý rác thải	Cộng
1	Hộ gia đình không sản xuất, kinh doanh	đồng/hộ/tháng	24.000	6.000	30.000
2	Hộ kinh doanh (ăn uống, tạp hóa, văn phòng phẩm, quần áo, giày dép, vàng bạc, đồ điện, vật liệu xây dựng, thuốc, điện thoại và các mặt hàng khác; rửa hoặc sửa chữa xe ô tô, xe máy và các mặt hàng khác)				
2.1	Lượng rác thải ít hơn 0,5m ³ /tháng	đồng/hộ/tháng	40.000	10.000	50.000
2.2	Lượng rác thải bằng 0,5 m ³ /tháng đến nhỏ hơn 01 m ³ /tháng	đồng/hộ/tháng	100.000	40.000	140.000
2.3	Lượng rác thải bằng hoặc lớn hơn 01 m ³ /tháng	đồng/m ³ rác	190.000	90.000	280.000
3	Cơ quan, đoàn thể, đơn vị vũ trang, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, nhà trẻ, trường học.				
3.1	Lượng rác thải ít hơn 01m ³ /tháng	đồng/đơn vị/tháng	120.000	90.000	210.000
3.2	Lượng rác thải bằng hoặc lớn hơn 01m ³ /tháng	đồng/m ³ rác	120.000	90.000	210.000
4	Nhà máy, xí nghiệp, cửa hàng, cơ sở sản xuất - chế biến - kinh doanh - dịch vụ, kho chứa hàng, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm; nhà hàng, nhà trọ, nhà nghỉ, khách sạn; chợ, siêu thị, bến xe, bến phà; căn tin, ký túc xá sinh viên; khu du lịch, công trình xây dựng; bệnh viện, cơ sở y tế.	đồng/m ³ rác	190.000	90.000	280.000
5	Buôn bán ăn, uống vỉa hè (kể cả thường xuyên hay không thường xuyên)	đồng/ngày	2.000		2.000

Giá dịch vụ nêu trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp một đối tượng thuộc diện áp dụng nhiều mức thu thì chỉ thu mức giá cao nhất.

2. Đối với các địa bàn có rác thải sinh hoạt được thu gom, vận chuyển về bãi rác tập trung của địa phương thì giá thu theo biểu dưới đây:

STT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Hộ gia đình không sản xuất, kinh doanh	đồng/hộ/tháng	24.000
2	Hộ kinh doanh (ăn uống, tạp hóa, văn phòng phẩm, quần áo, giày dép, vàng bạc, đồ điện, vật liệu xây dựng, thuốc, điện thoại và các mặt hàng khác; rửa hoặc sửa chữa xe ô tô, xe máy và các mặt hàng khác)		
2.1	Lượng rác thải ít hơn 0,5m ³ /tháng	đồng/hộ/tháng	40.000
2.2	Lượng rác thải bằng 0,5 m ³ /tháng đến nhỏ hơn 01 m ³ /tháng	đồng/hộ/tháng	100.000
2.3	Lượng rác thải bằng hoặc lớn hơn 01 m ³ /tháng	đồng/m ³ rác	190.000
3	Cơ quan, đoàn thể, đơn vị vũ trang, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, nhà trẻ, trường học.		
3.1	Lượng rác thải ít hơn 01m ³ /tháng	đồng/đơn vị/tháng	120.000
3.2	Lượng rác thải bằng hoặc lớn hơn 01m ³ /tháng	đồng/m ³ rác	120.000
4	Nhà máy, xí nghiệp, cửa hàng, cơ sở sản xuất - chế biến - kinh doanh - dịch vụ, kho chứa hàng, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm; nhà hàng, nhà trọ, nhà nghỉ, khách sạn; chợ, siêu thị, bến xe, bến phà; căn tin, ký túc xá sinh viên; khu du lịch, công trình xây dựng; bệnh viện, cơ sở y tế.	đồng/m ³ rác	190.000
5	Buôn bán ăn, uống vỉa hè (kể cả thường xuyên hay không thường xuyên)	đồng/ngày	2.000

Giá dịch vụ nêu trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp một đối tượng thuộc diện áp dụng nhiều mức thu thì chỉ thu mức giá cao nhất.

Giá dịch vụ tại Khoản 2 Điều 2 Quyết định này chưa bao gồm chi phí xử lý rác thải. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố căn cứ theo quy định tại Điểm i Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 113/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp về phân cấp nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp để chi trả cho đơn vị thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường tại bãi rác tập trung của địa phương.

Điều 3. Lựa chọn phương thức cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải

Việc lựa chọn phương thức cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thực hiện thứ tự ưu tiên (đấu thầu) theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày

16 tháng 10 năm 2013. Trường hợp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải không đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 10, Điều 11 Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013, thì thực hiện theo phương thức đặt hàng.

Điều 4. Quản lý và sử dụng nguồn thu

1. Việc thu tiền sử dụng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải phải có biên lai, hoá đơn thu theo quy định; phải có hợp đồng giữa tổ chức thu tiền dịch vụ với người sử dụng dịch vụ.

2. Tổ chức, đơn vị thu tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt phải mở sổ sách kế toán để theo dõi, phản ánh việc thu, nộp, quản lý, sử dụng nguồn thu và nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2018; giá thu dịch vụ quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 2 Quyết định này được áp dụng kể từ tháng 6 năm 2018.

2. Quyết định số 76/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc sửa đổi Điều 5 Quyết định số 76/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Đoàn ĐBQH đơn vị Tỉnh;
- TT/TU, TT/HĐND Tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT/UBND Tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP/UBND Tỉnh;
- Cổng Thông tin Điện tử Tỉnh;
- Công báo;
- Lưu: VT, KTTH.HS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Châu Hồng Phúc